

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội  
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam  
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

**Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
2. Công văn số 188/CV-NVN-TCKT ngày 26/08/2022 của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam về việc giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 của Báo cáo riêng và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Trịnh Thị Mai Hương**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /CV-NVN-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021  
của báo cáo riêng và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

**+ Đối với báo cáo tài chính riêng :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 lãi : 46.277.904.236 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 lãi: 23.577.653.358 đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu là do lợi nhuận được chia đợt 2 của năm 2021 từ các công ty liên doanh tăng. Bên cạnh đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

**+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 lãi: 41.306.152.108 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 lãi: 51.581.045.208 đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu do khoản Lợi nhuận trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



**PHAN TRUNG NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Vũ Hân	Thành viên
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên

#### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Phan Trung Nam.

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Phan Trung Nam**

**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022*





Số: 332 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với Báo cáo kiểm toán số 1.0711/22/TC-AC ngày 29 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo soát xét số 1.1350/21/TC-AC ngày 25 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Chữ Mạnh Hoan**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>358.851.082.711</b>	<b>221.007.827.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>63.620.197.416</b>	<b>16.528.827.226</b>
1. Tiền	111		22.034.369.975	14.523.895.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.585.827.441	2.004.931.507
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>200.307.335.466</b>	<b>136.269.371.166</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.307.335.466	136.269.371.166
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.051.890.152</b>	<b>49.291.008.717</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.459.770.195	68.605.974.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.720.864.757	865.323.345
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.616.948.069	1.616.948.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.732.710.554	45.653.292.320
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.478.403.423)	(67.450.529.249)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>60.336.386.409</b>	<b>13.331.379.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		60.364.688.897	13.385.959.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.302.488)	(54.580.079)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.535.273.268</b>	<b>5.587.240.520</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.517.186.873	4.495.842.549
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.018.086.395	1.091.397.971
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>152.695.166.230</b>	<b>153.222.016.555</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.040.000.000</b>	<b>21.040.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	21.040.000.000	21.040.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>353.828.970</b>	<b>380.737.537</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	353.828.970	380.737.537
- Nguyên giá	222		107.304.130.464	107.304.130.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.950.301.494)	(106.923.392.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		2.989.290.120	2.989.290.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.989.290.120)	(2.989.290.120)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>125.318.682.002</b>	<b>125.623.531.266</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.023.687.895	33.023.687.895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.946.480.594	121.946.480.594
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.651.486.487)	(29.346.637.223)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.982.655.258</b>	<b>6.177.747.752</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.808.140.807	5.903.378.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	174.514.451	274.369.161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>511.546.248.941</b>	<b>374.229.844.029</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>267.070.505.595</b>	<b>174.341.004.919</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>266.589.376.795</b>	<b>173.859.876.119</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	42.903.565.933	1.399.186.606
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.004.804.534	10.071.254.163
3. Phải trả người lao động	314		196.567.892	1.905.440.131
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.726.748.090	3.462.457.832
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	93.955.860.937	39.362.998.358
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	110.138.339.705	116.053.686.659
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.663.489.704	1.604.852.370
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>481.128.800</b>	<b>481.128.800</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	481.128.800	481.128.800
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>244.475.743.346</b>	<b>199.888.839.110</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>244.475.743.346</b>	<b>199.888.839.110</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.186.613.346	5.599.709.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.908.709.110	(58.049.958.534)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.277.904.236	63.649.667.644
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>511.546.248.941</b>	<b>374.229.844.029</b>



**Phan Trung Nam**  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

**Trần Thị Phụng**  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	146.589.301.739	182.093.401.761
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		146.589.301.739	182.093.401.761
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	138.205.852.612	174.751.563.478
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.383.449.127	7.341.838.283
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	46.286.127.089	27.592.466.414
6. Chi phí tài chính	22	28	4.820.082.167	5.800.950.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.759.175.605	4.496.755.585
7. Chi phí bán hàng	25	29	1.310.775.261	1.847.063.779
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.381.612.303	3.657.017.350
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46.157.106.485	23.629.273.442
10. Thu nhập khác	31		220.652.461	178.410.461
11. Chi phí khác	32		-	3.519.574
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		220.652.461	174.890.887
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.377.758.946	23.804.164.329
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	99.854.710	226.510.971
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.277.904.236	23.577.653.358



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước (Trình bày lại)</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.377.758.946	23.804.164.329
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	26.908.567	51.487.188
- Các khoản dự phòng	03	(693.554.153)	(463.387.409)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.353.971.986)	681.314.390
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.556.231.314)	(27.357.381.385)
- Chi phí lãi vay	06	2.759.175.605	4.496.755.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.560.085.665	1.212.952.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.482.373.832)	42.600.280.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.978.728.973)	1.866.898.141
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.130.241.735	(26.521.353.973)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	95.237.784	95.237.784
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(13.985.631.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(632.362.666)	(1.062.267.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.692.099.713	4.206.116.711
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.266.000.000)	(57.888.799.724)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.853.909.275	31.753.230.049
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.782.981.024	41.994.276.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.370.890.299	15.858.707.112
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.842.177.750	7.327.712.700
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.849.360.850)	(20.437.245.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.683.100)	(13.109.532.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20 + 30 + 40$ )	50	47.055.306.912	6.955.291.123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.528.827.226	5.970.503.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.063.278	26.235.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50 + 60 + 61$ )	70	63.620.197.416	12.952.029.783



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 19 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác, bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	39A Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

**Chương trình phần mềm máy tính**

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Các cổ đông lớn, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.498.630.416	3.466.501.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.535.739.559	11.057.393.906
Tương đương tiền (i)	41.585.827.441	2.004.931.507
<b>Cộng</b>	<b>63.620.197.416</b>	<b>16.528.827.226</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng với giá trị 29.585.827.441 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương với giá trị 137.149.900.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.412.028.700 VND) được dùng để thế chấp cho các khoản mở L/C và các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>20.758.662.582</b>	<b>15.414.449.183</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	5.240.814.290	5.991.902.044
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao bì Đức Mỹ	6.206.413.051	2.970.126.898
Phải thu khách hàng khác	9.311.435.241	6.452.420.241
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>54.701.107.613</b>	<b>53.191.525.049</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	47.357.199.069
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	5.713.702.172	4.204.119.608
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.573.647.524	1.573.647.524
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	56.558.848	56.558.848
<b>Cộng</b>	<b>75.459.770.195</b>	<b>68.605.974.232</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải thu cho vay đối tượng khác</b>	<b>251.475.750</b>	<b>251.475.750</b>
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	251.475.750
<b>b) Phải thu cho vay là các bên liên quan</b>	<b>1.365.472.319</b>	<b>1.365.472.319</b>
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	1.283.472.319
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	82.000.000	82.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.616.948.069</b>	<b>1.616.948.069</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.732.710.554</b>	<b>45.653.292.320</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:	11.052.291.554	42.052.797.270
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn	499.932.000	499.932.000
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	512.865.270	512.865.270
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	-	41.040.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	10.039.494.284	-
Ký quỹ, ký cược	82.400.000	82.400.000
Lãi dự thu	3.109.622.728	1.928.305.554
Đối tượng khác	1.488.396.272	1.589.789.496
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>21.040.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000

- (i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21.000.0000.000 VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>a) Phải thu khách hàng</b>						
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	63.160.074.580	1.471.082.010	(61.688.992.570)	64.811.162.334	2.125.443.938	(62.685.718.396)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)
	56.558.848	-	(56.558.848)	56.558.848	-	(56.558.848)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	4.204.119.608	1.429.365.538	(2.774.754.070)	4.204.119.608	2.041.224.325	(2.162.895.283)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.573.647.524	-	(1.573.647.524)	1.573.647.524	-	(1.573.647.524)
Các đối tượng khác	9.968.549.531	41.716.472	(9.926.833.059)	11.619.637.285	84.219.613	(11.535.417.672)
<b>b) Phải thu khác</b>	2.469.399.020	153.859.581	(2.315.539.439)	2.469.399.020	153.859.581	(2.315.539.439)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	512.865.270	153.859.581	(359.005.689)	512.865.270	153.859.581	(359.005.689)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-	(499.932.000)	499.932.000	-	(499.932.000)
Các đối tượng khác	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	1.616.948.069	8.400.000	(1.608.548.069)	1.604.948.069	21.000.000	(1.583.948.069)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.283.472.319	-	(1.283.472.319)	1.283.472.319	-	(1.283.472.319)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	82.000.000	8.400.000	(73.600.000)	82.000.000	33.000.000	(49.000.000)
Các đối tượng khác	251.475.750	-	(251.475.750)	239.475.750	(12.000.000)	(251.475.750)
<b>d) Trả trước cho người bán</b>	865.323.345	-	(865.323.345)	865.323.345	-	(865.323.345)
Các đối tượng khác	865.323.345	-	(865.323.345)	865.323.345	-	(865.323.345)
<b>Cộng</b>	68.111.745.014	1.633.341.591	(66.478.403.423)	69.750.832.768	2.300.303.519	(67.450.529.249)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)**

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tại ngày 01/01	67.450.529.249	70.981.016.868
Trích dự phòng trong kỳ	678.961.928	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.651.087.754)	(1.494.776.939)
Tại ngày 30/06	66.478.403.423	69.486.239.929

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	52.208.934.463	-	-	-
Hàng hóa	8.155.754.434	(28.302.488)	13.385.959.924	(54.580.079)
Cộng	60.364.688.897	(28.302.488)	13.385.959.924	(54.580.079)

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.894.941	-	-	45.894.941
Tiền thuê đất	1.045.503.030	288.544.670	(215.233.094)	972.191.454
Cộng	1.091.397.971	288.544.670	(215.233.094)	1.018.086.395
<i>b) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.218.214.417	(13.218.214.417)	-
Thuế thu nhập cá nhân	84.337.954	249.300.256	(315.749.885)	17.888.325
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	5.000.000	(5.000.000)	9.986.916.209
Cộng	10.071.254.163	13.472.514.673	(13.538.964.302)	10.004.804.534

- (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	107.304.130.464
Số dư cuối kỳ	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	107.304.130.464
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.672.087.168	102.298.670.805	694.501.247	1.052.714.595	205.419.112	106.923.392.927
- Khấu hao trong kỳ	12.302.478	3.407.474	-	-	11.198.615	26.908.567
Số dư cuối kỳ	2.684.389.646	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	106.950.301.494
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	366.131.448	3.407.474	-	-	11.198.615	380.737.537
Số dư cuối kỳ	353.828.970	-	-	-	-	353.828.970

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 106.617.694.664 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 106.345.316.937 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 102.863.379.526 VND và 0 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
- Khấu hao trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 2.989.290.120 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.989.290.120 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>33.023.687.895</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước (i)	22.298.490.000	(*)	(12.689.931.859)	(12.385.082.595)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một (ii)	5.000.000.000	(*)	(2.477.347.166)	(2.172.497.902)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An (iii)	5.000.000.000	(*)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam (iv)	725.197.895	(*)	5.000.000.000	(*)
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>121.946.480.594</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn (v)	16.961.554.628	(*)	(212.584.693)	(212.584.693)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (vi)	15.279.075.966	(*)	(16.961.554.628)	(16.961.554.628)
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (vii)	89.705.850.000	(*)	15.279.075.966	(*)
<b>Cộng</b>	<b>154.970.168.489</b>		89.705.850.000	(*)
			<b>(29.651.486.487)</b>	<b>(29.346.637.223)</b>

(\*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:**

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước với giá trị 22.298.490.000 VND, chiếm tỷ lệ 99,52% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước đang có lỗ lũy kế.
- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một với giá trị 5.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một đã ngừng hoạt động để thu hồi công nợ trước khi giải thể.
- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An với giá trị 5.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An đã ngừng hoạt động để thu hồi công nợ trước khi giải thể.
- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam với giá trị 725.197.895 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam đang làm thủ tục hoàn thuế trước khi giải thể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (v) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn với giá trị 16.760.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,69% tổng vốn điều lệ. Giá trị khoản đầu tư đã được đánh giá lại là 16.961.554.628 VND khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Ngày 26 tháng 01 năm 2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.
- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem với giá trị 789.061 USD, chiếm tỷ lệ 27,51% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem đang có lãi lũy kế. Trong kỳ, Công ty có nhận được thông báo chia lợi nhuận 2021 từ Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem với giá trị là 10.039.494.284 VND.
- (vii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina với giá trị 5.250.000 USD, chiếm tỷ lệ 15% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đang có lãi lũy kế. Trong kỳ, Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước</b>		
Cho thuê máy móc, thiết bị	1.390.528.300	1.390.588.150
Cho thuê đất	7.101.818	7.101.818
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một</b>		
Mua hàng	-	92.836.364
<b>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem</b>		
Lợi nhuận được chia	10.039.494.284	13.363.900.866
Doanh thu hoa hồng	1.630.559.986	-
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina</b>		
Lợi nhuận được chia	26.744.400.000	11.449.200.000
Lợi nhuận được chi trả	67.784.400.000	41.029.200.000

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đây là khoản tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số đầu kỳ	274.369.161	1.037.241.333
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(99.854.710)	(762.872.172)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>174.514.451</b>	<b>274.369.161</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Four Bung Industries Limited	6.726.827.250	6.726.827.250	-	-
Intraco Trading Pte Ltd	13.422.777.200	13.422.777.200	-	-
Samsung C And T Hongkong Limited	6.218.035.200	6.218.035.200	-	-
Vinmar International Llc	3.835.228.800	3.835.228.800	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.700.697.483	12.700.697.483	1.399.186.606	1.399.186.606
<b>Cộng</b>	<b>42.903.565.933</b>	<b>42.903.565.933</b>	<b>1.399.186.606</b>	<b>1.399.186.606</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.411.403.783	1.822.261.832
Trích trước chi phí khác	2.315.344.307	1.640.196.000
<b>Cộng</b>	<b>6.726.748.090</b>	<b>3.462.457.832</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>93.955.860.937</b>	<b>39.362.998.358</b>
Tài trợ nhập khẩu phải trả (i)	92.863.328.850	38.201.283.625
Kinh phí công đoàn	27.773.340	60.801.220
Nhận ký quỹ, ký cược	79.200.000	79.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	985.558.747	1.021.713.513
<b>b) Dài hạn</b>	<b>481.128.800</b>	<b>481.128.800</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	481.128.800	481.128.800
<b>Cộng</b>	<b>94.436.989.737</b>	<b>39.844.127.158</b>

- (i) Số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương với kỳ hạn trả chậm không quá 6 tháng và được xác định theo từng thông báo thanh toán tại từng thời điểm phát sinh. Hạn mức phát hành thư tín dụng trả chậm theo quy định tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29241/21MN/HĐTD ngày 02 tháng 8 năm 2021 được ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VAY NGÁN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	116.053.686.659	116.053.686.659	399.193.233	(6.314.540.187)	110.138.339.705	110.138.339.705
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương (ii)	-	-	9.852.533.178	(9.852.533.178)	-	-
Cộng	116.053.686.659	116.053.686.659	10.251.726.411	(16.167.073.365)	110.138.339.705	110.138.339.705

(i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTHW1 ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án, thời hạn vay 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Khoản vay được trả nhiều lần từ ngày 10 tháng 9 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng Máy móc, thiết bị và Phương tiện vận tải, truyền dẫn (như trình bày tại Thuyết minh số 12).

Khoản vay đã quá hạn thanh toán, theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty, đề nghị cho Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với các thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với kỳ trả nợ vốn vay. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã có buổi làm việc giữa các bên là Bộ Tài chính, Ngân hàng (Cơ quan ủy quyền cho vay lại), Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II và Công ty, tuy nhiên vẫn chưa có kết luận giải quyết được vấn đề về nợ quá hạn này. Số dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm này là 31.961.027,42 CNY.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức nhằm mục đích thanh toán các LC đến hạn (như trình bày tại Thuyết minh số 19) với lãi suất và thời hạn vay theo từng khế ước nhân nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29241/21MN/HĐTD ngày 02 tháng 8 năm 2021 ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương, hạn mức tín dụng là 129.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay không vượt quá 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 10.000.000.000 VND và hạn mức phát hành thư tín dụng không vượt quá 129.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2021 đến 02 tháng 8 năm 2022. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 5).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	(56.103.958.534)	138.185.171.466
Lãi trong năm	-	63.649.667.644	63.649.667.644
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.946.000.000)	(1.946.000.000)
Số dư cuối năm trước	194.289.130.000	5.599.709.110	199.888.839.110
Lãi trong kỳ	-	46.277.904.236	46.277.904.236
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.691.000.000)	(1.691.000.000)
Số dư cuối kỳ này	194.289.130.000	50.186.613.346	244.475.743.346

- (i) Theo Nghị Quyết số 28.22/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty, Đại hội đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.691.000.000 VND.

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết vốn điều lệ đã được góp như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	12.794.342	127.943.420.000	65,9%	12.794.342	127.943.420.000	65,9%
Các cổ đông khác	6.634.571	66.345.710.000	34,1%	6.634.571	66.345.710.000	34,1%
<b>Cộng</b>	<b>19.428.913</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.428.913</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>100%</b>

*Cổ phiếu*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngại tệ các loại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
USD	2.666,91	2.666,91

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**23. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	142.499.169.768	179.482.147.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.083.030.153	2.604.152.788
Doanh thu khác	7.101.818	7.101.818
<b>Cộng</b>	<b>146.589.301.739</b>	<b>182.093.401.761</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.203.212.323	173.687.325.648
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.917.880	32.848.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.277.591)	1.031.389.530
<b>Cộng</b>	<b>138.205.852.612</b>	<b>174.751.563.478</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.356.590	93.202.181
Chi phí nhân công	2.080.829.559	2.406.890.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.908.567	51.487.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.639.515.508	2.748.114.304
Chi phí khác	870.821.046	204.386.658
<b>Cộng</b>	<b>4.693.431.270</b>	<b>5.504.081.129</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.772.337.030	2.544.280.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.783.894.284	24.813.100.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.729.895.775	235.085.029
<b>Cộng</b>	<b>46.286.127.089</b>	<b>27.592.466.414</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.759.175.605	4.496.755.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá	539.505.475	1.304.194.541
Chi phí tài chính khác	1.521.401.087	-
<b>Cộng</b>	<b>4.820.082.167</b>	<b>5.800.950.126</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	314.599.998	322.156.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.005.409	1.523.017.847
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.169.854	1.889.263
<b>Cộng</b>	<b>1.310.775.261</b>	<b>1.847.063.779</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.766.229.561	2.084.734.129
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.908.567	51.487.188
Thuế, phí và lệ phí	223.329.196	1.116.216.922
Hoàn nhập dự phòng	(972.125.826)	(1.494.776.939)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.948.809	1.225.096.457
Các khoản chi phí QLDN khác	641.321.996	674.259.593
<b>Cộng</b>	<b>2.381.612.303</b>	<b>3.657.017.350</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.377.758.946	23.804.164.329
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(36.783.894.284)	(24.809.581.293)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	3.519.573
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.783.894.284)	(24.813.100.866)
Thu nhập chịu thuế	9.593.864.662	(1.005.416.964)
Chuyển lỗ	(9.593.864.662)	-
Thu nhập tính thuế	-	(1.005.416.964)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 37.103.288.930 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 46.697.153.592 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Tình trạng	Số lỗ tính thuế được chuyển	Số lỗ tính thuế đã chuyển	Số lỗ tính thuế còn được chuyển
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
2019	2020 - 2024	Đã quyết toán	15.529.068.092	(9.593.864.662)	5.935.203.430
2020	2021 - 2025	Chưa quyết toán	26.036.333.963	-	26.036.333.963
2021	2022 - 2026	Chưa quyết toán	5.131.751.537	-	5.131.751.537
<b>Cộng</b>			<b>46.697.153.592</b>	<b>(9.593.864.662)</b>	<b>37.103.288.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	110.138.339.705	116.053.686.659
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(63.620.197.416)	(16.528.827.226)
Nợ thuần	46.518.142.289	99.524.859.433
Vốn chủ sở hữu	244.475.743.346	199.888.839.110
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,19</b>	<b>0,50</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.620.197.416	63.620.197.416	16.528.827.226	16.528.827.226
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.307.335.466	200.307.335.466	136.269.371.166	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.113.948.740	48.113.948.740	70.208.608.717	70.208.608.717
Các khoản ký quỹ	122.400.000	122.400.000	122.400.000	122.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>312.163.881.622</b>	<b>312.163.881.622</b>	<b>223.129.207.109</b>	<b>223.129.207.109</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	110.138.339.705	110.138.339.705	116.053.686.659	116.053.686.659
Phải trả người bán và phải trả khác	136.752.453.530	136.752.453.530	40.622.183.744	40.622.183.744
Chi phí phải trả	6.726.748.090	6.726.748.090	3.462.457.832	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	560.328.800	560.328.800	560.328.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.177.870.125</b>	<b>254.177.870.125</b>	<b>160.698.657.035</b>	<b>160.698.657.035</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.620.197.416	-	63.620.197.416
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.307.335.466	-	200.307.335.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.073.948.740	21.040.000.000	48.113.948.740
Các khoản ký quỹ	122.400.000	-	122.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>291.123.881.622</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>312.163.881.622</b>

<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	110.138.339.705	-	110.138.339.705
Phải trả người bán và phải trả khác	136.752.453.530	-	136.752.453.530
Chi phí phải trả	6.726.748.090	-	6.726.748.090
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>253.696.741.325</b>	<b>481.128.800</b>	<b>254.177.870.125</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>37.427.140.297</b>	<b>20.558.871.200</b>	<b>57.986.011.497</b>
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.528.827.226	-	16.528.827.226
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.168.608.717	21.040.000.000	70.208.608.717
Các khoản ký quỹ	122.400.000	-	122.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>202.089.207.109</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>223.129.207.109</b>

<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	116.053.686.659	-	116.053.686.659
Phải trả người bán và phải trả khác	40.622.183.744	-	40.622.183.744
Chi phí phải trả	3.462.457.832	-	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.217.528.235</b>	<b>481.128.800</b>	<b>160.698.657.035</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>41.871.678.874</b>	<b>20.558.871.200</b>	<b>62.430.550.074</b>
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 13.149.117.012 VND là khoản tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ này chưa thu được, nhưng đã bao gồm 42.968.305.554 VND là số tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 2.759.175.605 VND là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ này nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê tầng 10 thuộc tòa nhà Mecanimex Thành phố Hà Nội để làm văn phòng và thuê thửa đất tại Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt máy móc thiết bị. Tổng chi phí thuê đã ghi nhận trong kỳ là 182.727.272 VND (chi phí thuê ghi nhận kỳ trước là 236.363.636 VND).

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	336.000.000	372.000.000
Trong năm thứ 2	125.000.000	275.000.000
<b>Cộng</b>	<b>461.000.000</b>	<b>647.000.000</b>

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

- (i) **Bảng cân đối kế toán:** Trình bày lại các khoản phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)	39.600.470.231	(38.201.283.625)	1.399.186.606
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)	1.161.714.733	38.201.283.625	39.362.998.358

- (ii) **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ** (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021): Trình bày lại lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh kỳ trước (kỳ so sánh) theo phương pháp gián tiếp theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu